Tổng hợp 12 thì cơ bản trong Tiếng Anh

Dưới đây là hệ thống kiến thức đầy đủ về 12 thì cơ bản trong tiếng Anh, bao gồm cấu trúc, cách dùng và dấu hiệu nhận biết, được biên soạn dành cho học sinh lớp 6.

A. CÁC THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSES)

1. Thì Hiện tại đơn (Present Simple)

Diễn tả một thói quen, một sự thật hiển nhiên, một hành động lặp đi lặp lại.

Cấu trúc:

Loại câu	Động từ "to be"	Động từ thường
Khẳng định (+)	**S + am/is/are + N/Adj**	**S + V(s/es)**
Phủ định (-)	**S + am/is/are + not + N/Adj**	**S + do/does + not + V(nguyên mẫu)**
Nghi vấn (?)	**Am/Is/Are + S + N/Adj?**	**Do/Does + S + V(nguyên mẫu)?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **always, usually, often, sometimes, rarely, seldom, never**
- **every day/week/month/year...**

Ví dụ:

- She **goes** to school every morning. (Cô ấy đi học mỗi buổi sáng.)
- The Earth **moves** around the Sun. (Trái Đất quay quanh Mặt Trời.)
- I **am** a student. (Tôi là một học sinh.)

2. Thì Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

Diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

Cấu trúc:

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + am/is/are + V-ing**
Phủ định (-)	**S + am/is/are + not + V-ing**
Nghi vấn (?)	**Am/Is/Are + S + V-ing?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **now, right now, at the moment, at present**
- Look!, Listen!, Be quiet!

Ví dụ:

- We **are learning** English now. (Bây giờ chúng tôi đang học tiếng Anh.)
- Look! The children **are playing** in the yard. (Nhìn kìa! Bọn trẻ đang chơi trong sân.)

3. Thì Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại hoặc kết quả còn liên quan đến hiện tại.

Cấu trúc:

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + have/has + V3/Ved**
Phủ định (-)	**S + have/has + not + V3/Ved**
Nghi vấn (?)	**Have/Has + S + V3/Ved?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **just, recently, lately**
- **already, yet, ever, never, before**
- **since, for**

Ví dụ:

- I **have finished** my homework. (Tôi đã làm xong bài tập về nhà rồi.)
- She **has lived** here for ten years. (Cô ấy đã sống ở đây được mười năm.)

4. Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous)

Nhấn mạnh tính liên tục của hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại (và có thể tiếp tục trong tương lai).

Cấu trúc:

Vidocu.com

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + have/has + been + V-ing**
Phủ định (-)	**S + have/has + not + been + V-ing**
Nghi vấn (?)	**Have/Has + S + been + V-ing?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **since, for, all day/week, recently, lately**

Ví dụ:

- He **has been working** in the garden all morning. (Anh ấy đã làm việc trong vườn suốt buổi sáng.)
- They **have been waiting** for the bus for 30 minutes. (Họ đã đợi xe buýt được 30 phút rồi.)

B. CÁC THÌ QUÁ KHỨ (PAST TENSES)

5. Thì Quá khứ đơn (Past Simple)

Diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ.

Cấu trúc:

VIDOCU.COM

Loại câu	Động từ "to be"	Động từ thường
Khẳng định (+)	**S + was/were + N/Adj**	**S + V2/Ved**
Phủ định (-)	**S + was/were + not + N/Adj**	**S + did + not + V(nguyên mẫu)**
Nghi vấn (?)	**Was/Were + S + N/Adj?**	**Did + S + V(nguyên mẫu)?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **yesterday, last night/week/month/year, ago**
- **in + (năm trong quá khứ)** (e.g., in 2010)

Ví dụ:

- We **visited** our grandparents last weekend. (Chúng tôi đã đến thăm ông bà vào cuối tuần trước.)
- She **was** very happy yesterday. (Hôm qua cô ấy rất vui.)

6. Thì Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)

Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Cấu trúc:

VIDOCU.COM

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + was/were + V-ing**
Phủ định (-)	**S + was/were + not + V-ing**
Nghi vấn (?)	**Was/Were + S + V-ing?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **at + giờ + thời gian trong quá khứ** (e.g., at 8 PM last night)
- **when, while** (khi diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào)

Ví dụ:

- I **was watching** TV at 7 PM yesterday. (Tôi đang xem TV vào lúc 7 giờ tối hôm qua.)
- When I came, they **were having** dinner. (Khi tôi đến, họ đang ăn tối.)

7. Thì Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

Diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.

Cấu trúc:

VIDOCU.COM

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + had + V3/Ved**
Phủ định (-)	**S + had + not + V3/Ved**
Nghi vấn (?)	**Had + S + V3/Ved?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **before, after, by the time, when**

Ví dụ:

- By the time we arrived, the train **had left**. (Vào lúc chúng tôi đến, tàu đã rời đi.)
- She told me she **had met** him before. (Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy đã gặp anh ta trước đó.)

8. Thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous)

Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động đã xảy ra và kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ.

Cấu trúc:

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + had + been + V-ing**
Phủ định (-)	**S + had + not + been + V-ing**
Nghi vấn (?)	**Had + S + been + V-ing?**

VIDOCU.COM

Dấu hiệu nhận biết:

- **for, since, before, until then**

Ví dụ:

- They **had been talking** for over an hour before Tony arrived. (Họ đã nói chuyện hơn một giờ trước khi Tony đến.)
- He **had been waiting** for 20 minutes when the bus finally came. (Anh ấy đã đợi 20 phút khi xe buýt cuối cùng cũng đến.)

C. CÁC THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE TENSES)

9. Thì Tương lai đơn (Simple Future)

Diễn tả một quyết định tại thời điểm nói, một dự đoán không có căn cứ, hoặc một lời hứa.

Cấu trúc:

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + will + V(nguyên mẫu)**
Phủ định (-)	**S + will not (won't) + V(nguyên mẫu)**
Nghi vấn (?)	**Will + S + V(nguyên mẫu)?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **tomorrow, next day/week/month/year**
- **in + (thời gian trong tương lai)** (e.g., in 2 hours)
- think, believe, suppose, promise...

Ví dụ:

- I think it **will rain** tomorrow. (Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.)
- I promise I **will help** you. (Tôi hứa tôi sẽ giúp bạn.)

10. Thì Tương lai tiếp diễn (Future Continuous)

Diễn tả một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

Cấu trúc:

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + will be + V-ing**
Phủ định (-)	**S + will not be + V-ing**
Nghi vấn (?)	**Will + S + be + V-ing?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **at this time tomorrow, at + giờ + thời gian trong tương lai**

Ví dụ:

- At this time next week, we **will be flying** to Paris. (Vào giờ này tuần sau, chúng tôi sẽ đang bay đến Paris.)
- Don't call me at 9 PM. I **will be studying**. (Đừng gọi cho tôi lúc 9 giờ tối. Tôi sẽ đang học bài.)

11. Thì Tương lai hoàn thành (Future Perfect)

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.

Cấu trúc:

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + will have + V3/Ved**
Phủ định (-)	**S + will not have + V3/Ved**
Nghi vấn (?)	**Will + S + have + V3/Ved?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **by + thời gian trong tương lai** (e.g., by the end of this month)
- **by the time + mệnh đề hiện tại đơn**

Ví dụ:

- I **will have finished** this book by tomorrow. (Tôi sẽ đọc xong cuốn sách này trước ngày mai.)
- By the time you arrive, we **will have eaten** dinner. (Vào lúc bạn đến, chúng tôi sẽ ăn tối xong rồi.)

12. Thì Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous)

Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động sẽ xảy ra và kéo dài liên tục cho đến một thời điểm nào đó trong tương lai.

Cấu trúc:

VIDOCU.COM

Loại câu	Công thức
Khẳng định (+)	**S + will have been + V-ing**
Phủ định (-)	**S + will not have been + V-ing**
Nghi vấn (?)	**Will + S + have been + V-ing?**

Dấu hiệu nhận biết:

- **by... for + khoảng thời gian** (e.g., by next year for 5 years)

Ví dụ:

- By the end of this year, I **will have been learning** English for 10 years. (Tính đến cuối năm nay, tôi sẽ học tiếng Anh được 10 năm rồi.)
- Next month, he **will have been working** here for 3 years. (Tháng tới, anh ấy sẽ làm việc ở đây được 3 năm.)

VIDOCU.COM